

Số: 422/TTr-UBND

Gia Lai, ngày 12 tháng 04 năm 2026

TỜ TRÌNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Căn cứ Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/02/2026 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Trên cơ sở rà soát, tổng hợp và đề xuất của Sở Tài chính tại Văn bản số 181/TTr-STC ngày 06/4/2026, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 tỉnh Gia Lai với các nội dung cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách trung ương trong nước

Điều chỉnh giảm 35,02 tỷ đồng nội dung tiết kiệm 5% vốn ngân sách trung ương trong nước theo Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ (*Chi tiết cụ thể theo phụ lục 01 đính kèm*).

2. Vốn ngân sách địa phương:

a) Vốn đầu tư tập trung:

- Vốn giao xã, phường thực hiện: Điều chỉnh 25,784 tỷ đồng¹ để thực hiện tiết kiệm 5% vốn ngân sách địa phương theo Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

- Vốn tỉnh bố trí: Điều chỉnh giảm 60,162 tỷ đồng² kế hoạch vốn của 02 dự án để thực hiện tiết kiệm 5% vốn ngân sách địa phương, phần vốn này được bố trí lại bằng nguồn sử dụng đất.

b) Vốn xổ số kiến thiết: Điều chỉnh giảm 19,5 tỷ đồng³ kế hoạch vốn của 02 dự án để thực hiện tiết kiệm 5% vốn ngân sách địa phương theo Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ, phần vốn này được bố trí lại bằng nguồn sử dụng đất.

c) Tiền sử dụng đất:

- Vốn giao xã, phường thực hiện: Điều chỉnh 83,075 tỷ đồng⁴ để thực hiện tiết kiệm 5% vốn ngân sách địa phương theo Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

- Vốn tỉnh thực hiện:

+ Điều chỉnh giảm 611,087 tỷ đồng của các danh mục: vốn chưa phân bổ 565,387 tỷ đồng; hỗ trợ các đơn vị bố trí vốn cho các dự án cấp huyện trước đây: 45,7 tỷ đồng⁵.

+ Điều chỉnh tăng 611,087 tỷ đồng cho các danh mục, dự án; trong đó 401,425 tỷ đồng⁶ để thực hiện tiết kiệm 5% vốn ngân sách địa phương theo Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ; 209,662 tỷ đồng cho 12 dự án, trong đó: 19 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp, 79,662 tỷ đồng cho 4 dự án đã giảm nguồn vốn đầu tư tập trung và xổ số kiến thiết, 111 tỷ đồng cho 7 dự án khởi công mới.

(Chi tiết cụ thể theo phụ lục 02 đính kèm)

¹ Vốn ĐTTT phân cấp xã phường là 515,67 tỷ đồng, tiết kiệm 5% là 25,784 tỷ đồng.

² Vốn ĐTTT tỉnh phân bổ là 1.203,23 tỷ đồng, tiết kiệm 5% là 60,161 tỷ đồng.

³ Vốn xổ số kiến thiết là 390 tỷ đồng, tiết kiệm 5% là 19,5 tỷ đồng.

⁴ Tiền SDD phân cấp xã phường là 1.661,5 tỷ đồng, tiết kiệm 5% là 83,075 tỷ đồng.

⁵ Hỗ trợ các đơn vị bố trí vốn cho các dự án cấp huyện trước đây là 914 tỷ đồng, tiết kiệm 5% là 45,7 tỷ đồng

⁶ Tiền SDD tỉnh phân bổ là 8.028,5 tỷ đồng, tiết kiệm 5% là 401,425 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị. /

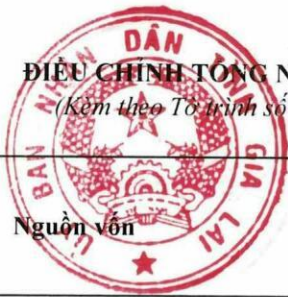
Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KT&NS HĐND tỉnh
- Sở Tài chính;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, T5, T7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh



Phụ lục 01
ĐIỀU CHỈNH TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số 422/TTr-UBND ngày 12/4/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2026	Điều chỉnh vốn: tăng (+), giảm (-)	KH 2026 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG SỐ	13.279.751	-35.020	13.244.731	
	<i>Trong đó</i>				
I	Vốn ngân sách trung ương trong nước	700.403	-35.020	665.383	
1	Tiết kiệm 5%	35.020	-35.020	0	Theo QĐ 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của TTCP
2	Bổ trí cho các dự án	665.383	0	665.383	

Phụ lục 02
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Dành theo Tờ trình số 422/TTr-UBND ngày 12/4/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Điều chỉnh vốn: tăng (+), giảm (-)	KH 2026 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
		Chức năng	Số QĐ, ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư					
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG								
A.1	GIAO XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN								
I	Điều chỉnh giảm						-25.784		
1	Giao xã, phường thực hiện					515.670,000	-25.783,500	489.886,500	Chi tiết phụ lục 3
II	Điều chỉnh tăng						25.783,500		
1	Tiết kiệm 5% vốn giao xã, phường thực hiện					0	25.783,500	25.783,500	Chi tiết phụ lục 3
A.1	VỐN TÍNH BỐ TRÍ								
I	Điều chỉnh giảm						-60.161,500		
*	Dự án chuyển tiếp								
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh (xây dựng mới đơn nguyên)	BQL DA GT&DD	2233/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	699.260	348.760	13.000,000	-25.511,500	85.168,500	Bổ trí lại 25,512 tỷ đồng bằng nguồn SDD
2	Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hoá, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	BQL các DADTXD	853/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	200.000	200.000	6.460,000	-34.650,000	30.350,000	Bổ trí lại 34,65 tỷ đồng bằng nguồn SDD
II	Điều chỉnh tăng						60.161,500		
1	Tiết kiệm 5% vốn tính phân bổ						60.161,500		(*)
B	VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT								
I	Điều chỉnh giảm						-19.500,000		
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (giai đoạn 2)	BQL DA GT&DD	1539/QĐ-UBND ngày 23/8/2025	299.659	174.659	5.000,000	-9.000,000	60.511,000	Bổ trí lại 9 tỷ đồng bằng nguồn SDD
2	Xây dựng Bệnh viện 331	BQL các DADTXD	854/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	238.300	238.300	26.129,000	-10.500,000	58.500,000	Bổ trí lại 10,5 tỷ đồng bằng nguồn SDD
II	Điều chỉnh tăng						19.500,000		
1	Tiết kiệm 5% vốn tính phân bổ						19.500,000		(*)
C	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT								
C.1	GIAO XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN								
I	Điều chỉnh giảm						-83.075,000		
1	Giao xã, phường thực hiện					1.661.500,000	-83.075,000	1.578.425,000	Chi tiết phụ lục 4
II	Điều chỉnh tăng						83.075,000		
1	Tiết kiệm 5% vốn giao xã, phường thực hiện					0,000	83.075,000	83.075,000	Chi tiết phụ lục 4
C.2	VỐN TÍNH BỐ TRÍ								
I	Điều chỉnh giảm						-611.087,000		
1	Vốn chưa phân bổ					1.928.364,000	-565.387,000	1.362.977,000	
2	Hỗ trợ các đơn vị bố trí vốn cho các dự án cấp huyện trước					914.000,000	-45.700,000	868.300,000	
II	Điều chỉnh tăng						611.087,000		
a)	Tiết kiệm 5% vốn tính phân bổ						401.425,000		(*)
b)	Bổ trí cho các dự án						209.662,000		
*	Dự án chuyển tiếp						19.000,000		
1	Đường vành đai khu Trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa	BQLDA các công trình GT và DD tỉnh	859/QĐ-UBND ngày 10/3/2026	78.542	78.542	30.202,051	0,000	19.000,000	Dự án được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2026 tại QĐ 859/QĐ-UBND ngày 10/3/2026
*	Dự án bố trí vốn do giảm nguồn ĐTTT, XSKT						79.662,000		
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh (xây dựng mới đơn nguyên)	BQL DA GT&DD	2233/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	699.260	348.760	13.000,000	0,000	25.512,000	Bổ trí lại 25,512 tỷ đồng do giảm nguồn ĐTTT
2	Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hoá, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	BQL các DADTXD	853/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	200.000	200.000	6.460,000	0,000	34.650,000	Bổ trí lại 34,65 tỷ đồng do giảm nguồn ĐTTT

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Điều chỉnh vốn: tăng (+), giảm (-)	KH 2026 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Số QĐ, ngày/ tháng/ năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
3	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (giai đoạn 2)	BQL DA GT&DD	1539/QĐ-UBND ngày 23/8/2025	299.659	174.659	5.000,000	0,000	9.000,000	9.000,000	Bổ trí lại 9 tỷ đồng do giảm nguồn XSKT
4	Xây dựng Bệnh viện 331	BQL các DA&TXD	854/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	238.300	238.300	26.129,000	0,000	10.500,000	10.500,000	Bổ trí lại 10,5 tỷ đồng do giảm nguồn XSKT
*	Dự án khởi công mới							111.000,000		
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài chính	960/QĐ-UBND - 19/03/2026	34.892	34.892	0,000	0,000	- 20.000,000	20.000,000	
2	Mở rộng, cải tạo nút giao thông tại khu vực Ngã 5 Đồng Đa - Hoa Lư, thành phố Quy Nhơn	BQLDA các công trình GT và DD tỉnh	332/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	512.760	512.760	0,000	0,000	20.000,000	20.000,000	
3	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đoạn Km90+00 - km108+00, tuyến Quốc lộ 19 thuộc địa bàn xã Đak Pơ	Ban ATGT tỉnh	108/QĐ-STC - 17/03/2026	16.000	16.000	0,000	0,000	6.000,000	6.000,000	
4	Di dời các doanh nghiệp trong Cụm công nghiệp Nhơn Bình	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	927/QĐ-UBND ngày 17/3/2026	780.386	780.386	0,000	0,000	30.000,000	30.000,000	
5	Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	UBND xã Ia Grai	708/QĐ-UBND ngày 05/7/2023	55.000	40.000	0,000	0,000	10.000,000	10.000,000	
6	Đường giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	UBND xã Phú Thiện	502/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	70.000	70.000	0,000	0,000	15.000,000	15.000,000	
7	Sửa chữa hồ Ia Rìng, xã Bờ Ngoong	BQL dự án NNPTNT	424/QĐ-UBND ngày 30/01/2026	27.000	27.000	0,000	0,000	10.000,000	10.000,000	

Ghi chú: (*) Các danh mục dự án không thực hiện tiết kiệm 5% kế hoạch vốn theo từng danh mục vì đã tiết kiệm 5% tại mục này

Phụ lục 03

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG GIAO XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 422/TTr-UBND ngày 12/4/2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Tiết kiệm 5%	xã, phường thực hiện	
	TỔNG CỘNG	515.670,000	25.783,500	489.886,500	
1	Phường Quy Nhơn	5.699,000	284,950	5.414,050	
2	Phường Quy Nhơn Đông	3.250,000	162,500	3.087,500	
3	Phường Quy Nhơn Tây	2.805,000	140,250	2.664,750	
4	Phường Quy Nhơn Nam	4.200,000	210,000	3.990,000	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	3.406,000	170,300	3.235,700	
6	Xã Nhơn Châu	3.072,000	153,600	2.918,400	
7	Phường Bình Định	3.250,000	162,500	3.087,500	
8	Phường An Nhơn	3.629,000	181,450	3.447,550	
9	Phường An Nhơn Đông	2.753,000	137,650	2.615,350	
10	Phường An Nhơn Nam	3.317,000	165,850	3.151,150	
11	Phường An Nhơn Bắc	3.799,000	189,950	3.609,050	
12	Xã An Nhơn Tây	2.946,000	147,300	2.798,700	
13	Phường Bồng Sơn	3.473,000	173,650	3.299,350	
14	Phường Hoài Nhơn	3.510,000	175,500	3.334,500	
15	Phường Tam Quan	2.953,000	147,650	2.805,350	
16	Phường Hoài Nhơn Đông	3.502,000	175,100	3.326,900	
17	Phường Hoài Nhơn Tây	3.347,000	167,350	3.179,650	
18	Phường Hoài Nhơn Nam	3.102,000	155,100	2.946,900	
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	3.621,000	181,050	3.439,950	
20	Xã Tuy Phước	4.452,000	222,600	4.229,400	
21	Xã Tuy Phước Đông	4.408,000	220,400	4.187,600	
22	Xã Tuy Phước Tây	3.399,000	169,950	3.229,050	
23	Xã Tuy Phước Bắc	4.074,000	203,700	3.870,300	
24	Xã Tây Sơn	3.859,000	192,950	3.666,050	
25	Xã Bình Khê	3.235,000	161,750	3.073,250	
26	Xã Bình Phú	4.156,000	207,800	3.948,200	
27	Xã Bình Hiệp	3.399,000	169,950	3.229,050	
28	Xã Bình An	3.688,000	184,400	3.503,600	
29	Xã Phù Cát	3.681,000	184,050	3.496,950	
30	Xã Xuân An	3.443,000	172,150	3.270,850	
31	Xã Ngô Mỹ	3.525,000	176,250	3.348,750	
32	Xã Cát Tiến	3.243,000	162,150	3.080,850	
33	Xã Đề Gi	3.651,000	182,550	3.468,450	
34	Xã Hòa Hội	3.139,000	156,950	2.982,050	
35	Xã Hội Sơn	3.451,000	172,550	3.278,450	
36	Xã Phù Mỹ	3.139,000	156,950	2.982,050	
37	Xã An Lương	3.510,000	175,500	3.334,500	
38	Xã Bình Dương	3.206,000	160,300	3.045,700	
39	Xã Phù Mỹ Đông	3.428,000	171,400	3.256,600	
40	Xã Phù Mỹ Tây	3.287,000	164,350	3.122,650	
41	Xã Phù Mỹ Nam	3.525,000	176,250	3.348,750	
42	Xã Phù Mỹ Bắc	3.547,000	177,350	3.369,650	

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Tiết kiệm 5%	xã, phường thực hiện	
43	Xã Hoài Ân	3.844,000	192,200	3.651,800	
44	Xã Ân Tường	3.725,000	186,250	3.538,750	
45	Xã Kim Sơn	4.282,000	214,100	4.067,900	
46	Xã Vạn Đức	4.074,000	203,700	3.870,300	
47	Xã Ân Hảo	3.413,000	170,650	3.242,350	
48	Xã Vĩnh Thạnh	3.881,000	194,050	3.686,950	
49	Xã Vĩnh Thịnh	4.185,000	209,250	3.975,750	
50	Xã Vĩnh Quang	4.623,000	231,150	4.391,850	
51	Xã Vĩnh Sơn	5.016,000	250,800	4.765,200	
52	Xã Vân Canh	5.721,000	286,050	5.434,950	
53	Xã Canh Vinh	4.527,000	226,350	4.300,650	
54	Xã Canh Liên	4.541,000	227,050	4.313,950	
55	Xã An Lão	4.445,000	222,250	4.222,750	
56	Xã An Hòa	4.111,000	205,550	3.905,450	
57	Xã An Vinh	5.343,000	267,150	5.075,850	
58	Xã An Toàn	4.860,000	243,000	4.617,000	
59	Phường Pleiku	3.260,000	163,000	3.097,000	
60	Phường Hội Phú	2.907,000	145,350	2.761,650	
61	Phường Thống Nhất	2.642,000	132,100	2.509,900	
62	Phường Diên Hồng	2.653,000	132,650	2.520,350	
63	Phường An Phú	3.465,000	173,250	3.291,750	
64	Xã Biển Hồ	4.747,000	237,350	4.509,650	
65	Xã Gào	3.603,000	180,150	3.422,850	
66	Phường An Khê	2.514,000	125,700	2.388,300	
67	Phường An Bình	2.398,000	119,900	2.278,100	
68	Xã Cửu An	3.106,000	155,300	2.950,700	
69	Phường Ayun Pa	2.719,000	135,950	2.583,050	
70	Xã Ia Rbol	3.178,000	158,900	3.019,100	
71	Xã Ia Sao	2.968,000	148,400	2.819,600	
72	Xã Kbang	4.266,000	213,300	4.052,700	
73	Xã Kông Bơ La	3.371,000	168,550	3.202,450	
74	Xã Tơ Tung	3.692,000	184,600	3.507,400	
75	Xã Krong	3.813,000	190,650	3.622,350	
76	Xã Sơn Lang	3.504,000	175,200	3.328,800	
77	Xã Đak Rong	3.802,000	190,100	3.611,900	
78	Xã Đak Đoa	3.863,000	193,150	3.669,850	
79	Xã Kon Gang	3.587,000	179,350	3.407,650	
80	Xã Ia Băng	4.924,000	246,200	4.677,800	
81	Xã KDang	4.040,000	202,000	3.838,000	
82	Xã Đak Somei	4.110,000	205,500	3.904,500	
83	Xã Ia Ly	3.537,000	176,850	3.360,150	
84	Xã Chư Păh	2.907,000	145,350	2.761,650	
85	Xã Ia Khươl	4.813,000	240,650	4.572,350	
86	Xã Ia Phí	4.526,000	226,300	4.299,700	
87	Xã Ia Grai	3.609,000	180,450	3.428,550	
88	Xã Ia Krái	4.581,000	229,050	4.351,950	
89	Xã Ia Hrug	4.603,000	230,150	4.372,850	

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Tiết kiệm 5%	xã, phường thực hiện	
90	Xã Ia Chía	3.150,000	157,500	2.992,500	
91	Xã Ia O	3.139,000	156,950	2.982,050	
92	Xã Mang Yang	3.575,000	178,750	3.396,250	
93	Xã Lơ Pang	4.874,000	243,700	4.630,300	
94	Xã Kon Chiêng	4.222,000	211,100	4.010,900	
95	Xã Hra	3.741,000	187,050	3.553,950	
96	Xã Ayun	3.653,000	182,650	3.470,350	
97	Xã Kông Chro	4.073,000	203,650	3.869,350	
98	Xã Ya Ma	3.719,000	185,950	3.533,050	
99	Xã Chư Krey	3.730,000	186,500	3.543,500	
100	Xã SRó	4.023,000	201,150	3.821,850	
101	Xã Đăk Song	3.802,000	190,100	3.611,900	
102	Xã Chơ Long	3.703,000	185,150	3.517,850	
103	Xã Đức Cơ	3.056,000	152,800	2.903,200	
104	Xã Ia Dok	3.719,000	185,950	3.533,050	
105	Xã Ia Krêl	4.111,000	205,550	3.905,450	
106	Xã Ia Pnôn	3.050,000	152,500	2.897,500	
107	Xã Ia Dom	2.763,000	138,150	2.624,850	
108	Xã Ia Nan	2.818,000	140,900	2.677,100	
109	Xã Chư Prông	3.874,000	193,700	3.680,300	
110	Xã Bàu Cạn	3.388,000	169,400	3.218,600	
111	Xã Ia Boông	3.973,000	198,650	3.774,350	
112	Xã Ia Lâu	4.896,000	244,800	4.651,200	
113	Xã Ia Pía	4.255,000	212,750	4.042,250	
114	Xã Ia Tôr	3.581,000	179,050	3.401,950	
115	Xã Ia Púch	2.979,000	148,950	2.830,050	
116	Xã Ia Mơ	3.415,000	170,750	3.244,250	
117	Xã Chư Sê	4.874,000	243,700	4.630,300	
118	Xã Bờ Ngoong	4.648,000	232,400	4.415,600	
119	Xã Ia Ko	4.034,000	201,700	3.832,300	
120	Xã Albá	4.040,000	202,000	3.838,000	
121	Xã Đak Pơ	4.134,000	206,700	3.927,300	
122	Xã Ya Hội	2.929,000	146,450	2.782,550	
123	Xã Pờ Tó	3.785,000	189,250	3.595,750	
124	Xã Ia Pa	4.951,000	247,550	4.703,450	
125	Xã Ia Tul	5.394,000	269,700	5.124,300	
126	Xã Phú Túc	4.990,000	249,500	4.740,500	
127	Xã Ia Dreh	4.703,000	235,150	4.467,850	
128	Xã Ia Rsai	4.913,000	245,650	4.667,350	
129	Xã Uar	4.570,000	228,500	4.341,500	
130	Xã Phú Thiện	6.339,000	316,950	6.022,050	
131	Xã Chư A Thai	4.299,000	214,950	4.084,050	
132	Xã Ia Hiao	4.001,000	200,050	3.800,950	
133	Xã Chư Pưh	4.670,000	233,500	4.436,500	
134	Xã Ia Le	3.785,000	189,250	3.595,750	
135	Xã Ia Hnú	4.951,000	247,550	4.703,450	

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH VỐN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAO XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 422/TTr-UBND ngày 12/4/2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Tiết kiệm 5%	xã, phường thực hiện	
	TỔNG CỘNG	1.661.500,000	83.075,000	1.578.425,000	
1	Phường Quy Nhơn	64.500,000	3.225,000	61.275,000	
2	Phường Quy Nhơn Đông	55.800,000	2.790,000	53.010,000	
3	Phường Quy Nhơn Tây	27.800,000	1.390,000	26.410,000	
4	Phường Quy Nhơn Nam	7.750,000	387,500	7.362,500	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	54.000,000	2.700,000	51.300,000	
6	Xã Nhơn Châu	-	-	-	
7	Phường Bình Định	35.800,000	1.790,000	34.010,000	
8	Phường An Nhơn	67.300,000	3.365,000	63.935,000	
9	Phường An Nhơn Đông	69.000,000	3.450,000	65.550,000	
10	Phường An Nhơn Nam	19.800,000	990,000	18.810,000	
11	Phường An Nhơn Bắc	19.150,000	957,500	18.192,500	
12	Xã An Nhơn Tây	18.100,000	905,000	17.195,000	
13	Phường Bồng Sơn	24.300,000	1.215,000	23.085,000	
14	Phường Hoài Nhơn	37.850,000	1.892,500	35.957,500	
15	Phường Tam Quan	41.200,000	2.060,000	39.140,000	
16	Phường Hoài Nhơn Đông	23.800,000	1.190,000	22.610,000	
17	Phường Hoài Nhơn Tây	8.500,000	425,000	8.075,000	
18	Phường Hoài Nhơn Nam	19.550,000	977,500	18.572,500	
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	30.800,000	1.540,000	29.260,000	
20	Xã Tuy Phước	64.750,000	3.237,500	61.512,500	
21	Xã Tuy Phước Đông	36.850,000	1.842,500	35.007,500	
22	Xã Tuy Phước Tây	21.600,000	1.080,000	20.520,000	
23	Xã Tuy Phước Bắc	33.650,000	1.682,500	31.967,500	
24	Xã Tây Sơn	31.700,000	1.585,000	30.115,000	
25	Xã Bình Khê	27.650,000	1.382,500	26.267,500	
26	Xã Bình Phú	16.850,000	842,500	16.007,500	
27	Xã Bình Hiệp	13.600,000	680,000	12.920,000	
28	Xã Bình An	18.050,000	902,500	17.147,500	
29	Xã Phù Cát	19.000,000	950,000	18.050,000	
30	Xã Xuân An	10.200,000	510,000	9.690,000	
31	Xã Ngô Mỹ	9.450,000	472,500	8.977,500	
32	Xã Cát Tiến	64.250,000	3.212,500	61.037,500	
33	Xã Đê Gi	76.250,000	3.812,500	72.437,500	
34	Xã Hòa Hội	11.050,000	552,500	10.497,500	
35	Xã Hội Sơn	4.250,000	212,500	4.037,500	
36	Xã Phù Mỹ	52.550,000	2.627,500	49.922,500	
37	Xã An Lương	18.700,000	935,000	17.765,000	
38	Xã Bình Dương	27.200,000	1.360,000	25.840,000	
39	Xã Phù Mỹ Đông	26.350,000	1.317,500	25.032,500	
40	Xã Phù Mỹ Tây	12.750,000	637,500	12.112,500	
41	Xã Phù Mỹ Nam	25.500,000	1.275,000	24.225,000	
42	Xã Phù Mỹ Bắc	9.200,000	460,000	8.740,000	
43	Xã Hoài Ân	9.400,000	470,000	8.930,000	
44	Xã Ân Tường	2.550,000	127,500	2.422,500	

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Tiết kiệm 5%	xã, phường thực hiện	
45	Xã Kim Sơn	850,000	42,500	807,500	
46	Xã Vạn Đức	8.200,000	410,000	7.790,000	
47	Xã Ân Hào	850,000	42,500	807,500	
48	Xã Vĩnh Thạnh	4.850,000	242,500	4.607,500	
49	Xã Vĩnh Thịnh	1.700,000	85,000	1.615,000	
50	Xã Vĩnh Quang	850,000	42,500	807,500	
51	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	
52	Xã Vân Canh	3.575,000	178,750	3.396,250	
53	Xã Canh Vinh	3.400,000	170,000	3.230,000	
54	Xã Canh Liên	-	-	-	
55	Xã An Lão	5.125,000	256,250	4.868,750	
56	Xã An Hòa	1.900,000	95,000	1.805,000	
57	Xã An Vinh	850,000	42,500	807,500	
58	Xã An Toàn	-	-	-	
59	Phường Pleiku	41.450,000	2.072,500	39.377,500	
60	Phường Hội Phú	31.750,000	1.587,500	30.162,500	
61	Phường Thống Nhất	15.650,000	782,500	14.867,500	
62	Phường Diên Hồng	12.750,000	637,500	12.112,500	
63	Phường An Phú	19.550,000	977,500	18.572,500	
64	Xã Biển Hồ	10.200,000	510,000	9.690,000	
65	Xã Gào	2.550,000	127,500	2.422,500	
66	Phường An Khê	18.200,000	910,000	17.290,000	
67	Phường An Bình	6.750,000	337,500	6.412,500	
68	Xã Cửu An	2.550,000	127,500	2.422,500	
69	Phường Ayun Pa	6.250,000	312,500	5.937,500	
70	Xã Ia Rbol	850,000	42,500	807,500	
71	Xã Ia Sao	850,000	42,500	807,500	
72	Xã Kbang	4.250,000	212,500	4.037,500	
73	Xã Kông Bơ La	595,000	29,750	565,250	
74	Xã Tơ Tung	255,000	12,750	242,250	
75	Xã Krong	-	-	-	
76	Xã Sơn Lang	850,000	42,500	807,500	
77	Xã Đak Rong	255,000	12,750	242,250	
78	Xã Đak Đoa	18.700,000	935,000	17.765,000	
79	Xã Kon Gang	2.550,000	127,500	2.422,500	
80	Xã Ia Băng	2.975,000	148,750	2.826,250	
81	Xã KDang	850,000	42,500	807,500	
82	Xã Đak Somei	170,000	8,500	161,500	
83	Xã Ia Ly	595,000	29,750	565,250	
84	Xã Chư Păh	6.050,000	302,500	5.747,500	
85	Xã Ia Khươl	1.700,000	85,000	1.615,000	
86	Xã Ia Phí	1.275,000	63,750	1.211,250	
87	Xã Ia Grai	6.250,000	312,500	5.937,500	
88	Xã Ia Krái	1.700,000	85,000	1.615,000	
89	Xã Ia Hrug	17.000,000	850,000	16.150,000	
90	Xã Ia Chia	85,000	4,250	80,750	
91	Xã Ia O	255,000	12,750	242,250	
92	Xã Mang Yang	12.150,000	607,500	11.542,500	
93	Xã Lơ Pang	10.200,000	510,000	9.690,000	

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Tiết kiệm 5%	xã, phường thực hiện	
94	Xã Kon Chiêng	425,000	21,250	403,750	
95	Xã Hra	425,000	21,250	403,750	
96	Xã Ayun	255,000	12,750	242,250	
97	Xã Kông Chro	2.975,000	148,750	2.826,250	
98	Xã Ya Ma	595,000	29,750	565,250	
99	Xã Chư Krey	850,000	42,500	807,500	
100	Xã SRó	85,000	4,250	80,750	
101	Xã Đăk Song	85,000	4,250	80,750	
102	Xã Chơ Long	255,000	12,750	242,250	
103	Xã Đức Cơ	28.050,000	1.402,500	26.647,500	
104	Xã Ia Đok	425,000	21,250	403,750	
105	Xã Ia Krêl	1.700,000	85,000	1.615,000	
106	Xã Ia Pnôn	255,000	12,750	242,250	
107	Xã Ia Dom	2.125,000	106,250	2.018,750	
108	Xã Ia Nan	850,000	42,500	807,500	
109	Xã Chư Prông	9.375,000	468,750	8.906,250	
110	Xã Bàu Cạn	170,000	8,500	161,500	
111	Xã Ia Boong	170,000	8,500	161,500	
112	Xã Ia Lâu	170,000	8,500	161,500	
113	Xã Ia Pia	170,000	8,500	161,500	
114	Xã Ia Tôr	170,000	8,500	161,500	
115	Xã Ia Púch	170,000	8,500	161,500	
116	Xã Ia Mơ	255,000	12,750	242,250	
117	Xã Chư Sê	8.500,000	425,000	8.075,000	
118	Xã Bờ Ngoong	3.650,000	182,500	3.467,500	
119	Xã Ia Ko	680,000	34,000	646,000	
120	Xã Albá	850,000	42,500	807,500	
121	Xã Đak Pơ	2.600,000	130,000	2.470,000	
122	Xã Ya Hội	2.125,000	106,250	2.018,750	
123	Xã Pờ Tó	850,000	42,500	807,500	
124	Xã Ia Pa	1.700,000	85,000	1.615,000	
125	Xã Ia Tul	1.275,000	63,750	1.211,250	
126	Xã Phú Túc	10.200,000	510,000	9.690,000	
127	Xã Ia Dreh	1.275,000	63,750	1.211,250	
128	Xã Ia Rsai	2.550,000	127,500	2.422,500	
129	Xã Uar	1.530,000	76,500	1.453,500	
130	Xã Phú Thiện	5.550,000	277,500	5.272,500	
131	Xã Chư A Thai	1.700,000	85,000	1.615,000	
132	Xã Ia Hiao	1.275,000	63,750	1.211,250	
133	Xã Chư Pưh	4.075,000	203,750	3.871,250	
134	Xã Ia Le	850,000	42,500	807,500	
135	Xã Ia Hnú	1.700,000	85,000	1.615,000	

Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 24 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Gia Lai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 2 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Xét Tờ trình số 422/TTr-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 48/BC-KTNS ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026, cụ thể:

1. Vốn ngân sách trung ương trong nước: Điều chỉnh giảm 35.020 triệu đồng nội dung tiết kiệm 5% vốn ngân sách trung ương trong nước.

(Kèm theo Phụ lục 01)

2. Vốn ngân sách địa phương:

a) **Vốn đầu tư tập trung:**

- Vốn giao xã, phường thực hiện: Điều chỉnh 25.783,5 triệu đồng để thực hiện tiết kiệm 5% vốn xã, phường thực hiện
- Vốn tỉnh bố trí: Điều chỉnh giảm 60.161,5 triệu đồng kế hoạch vốn của 02 dự án để thực hiện tiết kiệm 5% vốn tỉnh phân bổ.

b) **Vốn xổ số kiến thiết:** Điều chỉnh giảm 19.500 triệu đồng kế hoạch vốn của 02 dự án để thực hiện tiết kiệm 5%.

c) **Tiền sử dụng đất:**

- Vốn giao xã, phường thực hiện: Điều chỉnh 83.075 triệu đồng để thực hiện tiết kiệm 5% vốn xã, phường thực hiện.

- **Vốn tỉnh thực hiện:**

+ Điều chỉnh giảm 611.087 triệu đồng của các danh mục: vốn chưa phân bổ 565.387 triệu đồng; hỗ trợ các đơn vị bố trí vốn cho các dự án cấp huyện trước đây 45.700 triệu đồng.

+ Điều chỉnh tăng 611.087 triệu đồng cho các danh mục, dự án; trong đó 401.425 triệu đồng để thực hiện tiết kiệm 5% vốn tỉnh phân bổ; 209.662 triệu đồng cho 12 dự án.

(Kèm theo Phụ lục 02, 03, 04)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XIII, Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 4 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung

Phụ lục 01

ĐIỀU CHỈNH TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /4/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2026	Điều chỉnh vốn: tăng (+), giảm (-)	KH 2026 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG SỐ	13,279,751	-35,020	13,244,731	
	<i>Trong đó</i>				
I	Vốn ngân sách trung ương trong nước	700,403	-35,020	665,383	
1	Tiết kiệm 5%	35,020	-35,020	0	
2	Bố trí cho các dự án	665,383	0	665,383	

Phụ lục 02
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /4/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Điều chỉnh vốn: tăng (+), giảm (-)	KH 2026 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/ tháng/ năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG								
A.1	GIAO XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN								
I	Điều chỉnh giảm						-25,784		
1	Giao xã, phường thực hiện					515,670.000	-25,783.500	489,886.500	Chi tiết phụ lục 3
II	Điều chỉnh tăng						25,783.500		
1	Tiết kiệm 5% vốn giao xã, phường thực hiện					0	25,783.500	25,783.500	Chi tiết phụ lục 3
A.1	VỐN TỈNH BỐ TRÍ								
I	Điều chỉnh giảm						-60,161.500		
*	Dự án chuyển tiếp								
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh (xây dựng mới đơn nguyên)	2233/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	699,260	348,760	13,000.000	110,680.000	-25,511.500	85,168.500	
2	Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hoá, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	853/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	200,000	200,000	6,460.000	65,000.000	-34,650.000	30,350.000	
II	Điều chỉnh tăng						60,161.500		
1	Tiết kiệm 5% vốn tỉnh phân bổ						60,161.500		(*)
B	VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT								
I	Điều chỉnh giảm						-19,500.000		
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (giai đoạn 2)	1539/QĐ-UBND ngày 23/8/2025	299,659	174,659	5,000.000	69,511.000	-9,000.000	60,511.000	
2	Xây dựng Bệnh viện 331	854/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	238,300	238,300	26,129.000	69,000.000	-10,500.000	58,500.000	
II	Điều chỉnh tăng						19,500.000		
1	Tiết kiệm 5% vốn tỉnh phân bổ						19,500.000		(*)
C	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT								
C.1	GIAO XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN								
I	Điều chỉnh giảm						-83,075.000		
1	Giao xã, phường thực hiện					1,661,500.000	-83,075.000	1,578,425.000	Chi tiết phụ lục 4
II	Điều chỉnh tăng						83,075.000		
1	Tiết kiệm 5% vốn giao xã, phường thực hiện					0.000	83,075.000	83,075.000	Chi tiết phụ lục 4
C.2	VỐN TỈNH BỐ TRÍ								
I	Điều chỉnh giảm						-611,087.000		
1	Vốn chưa phân bổ					1,928,364.000	-565,387.000	1,362,977.000	
2	Hỗ trợ các đơn vị bố trí vốn cho các dự án cấp huyện trước đây					914,000.000	-45,700.000	868,300.000	
II	Điều chỉnh tăng						611,087.000		
a)	Tiết kiệm 5% vốn tỉnh phân bổ						401,425.000		(*)
b)	Bố trí cho các dự án						209,662.000		
*	Dự án chuyển tiếp						19,000.000		

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Lũy kế vốn ngân sách tỉnh đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Điều chỉnh vốn: tăng (+), giảm (-)	KH 2026 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/ tháng/ năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
1	Đường vành đai khu Trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa	859/QĐ-UBND ngày 10/3/2026	78,542	78,542	30,202.051	0.000	19,000.000	19,000.000	
*	Dự án bố trí vốn do giảm nguồn ĐTTT, XSKT						79,662.000		
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh (xây dựng mới đơn nguyên)	2233/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	699,260	348,760	13,000.000	0.000	25,512.000	25,512.000	
2	Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hoá, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	853/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	200,000	200,000	6,460.000	0.000	34,650.000	34,650.000	
3	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (giai đoạn 2)	1539/QĐ-UBND ngày 23/8/2025	299,659	174,659	5,000.000	0.000	9,000.000	9,000.000	
4	Xây dựng Bệnh viện 331	854/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	238,300	238,300	26,129.000	0.000	10,500.000	10,500.000	
*	Dự án khởi công mới						111,000.000		
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	960/QĐ-UBND - 19/03/2026	34,892	34,892	0.000	0.000	20,000.000	20,000.000	
2	Mở rộng, cải tạo nút giao thông tại khu vực Ngã 5 Đồng Đa - Hoa Lư, thành phố Quy Nhơn	332/QĐ-UBND ngày 26/01/2026	512,760	512,760	0.000	0.000	20,000.000	20,000.000	
3	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đoạn Km90+00 - km108+00, tuyến Quốc lộ 19 thuộc địa bàn xã Đak Pơ	108/QĐ-STC - 17/03/2026	16,000	16,000	0.000	0.000	6,000.000	6,000.000	
4	Di dời các doanh nghiệp trong Cụm công nghiệp Nhơn Bình	927/QĐ-UBND ngày 17/3/2026	780,386	780,386	0.000	0.000	30,000.000	30,000.000	
5	Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	708/QĐ-UBND ngày 05/7/2023	55,000	40,000	0.000	0.000	10,000.000	10,000.000	
6	Đường giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	502/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	70,000	70,000	0.000	0.000	15,000.000	15,000.000	
7	Sửa chữa hồ Ia Rìng, xã Bờ Ngoong	424/QĐ-UBND ngày 30/01/2026	27,000	27,000	0.000	0.000	10,000.000	10,000.000	

Ghi chú: (*) Các danh mục dự án không thực hiện tiết kiệm 5% kế hoạch vốn theo từng danh mục vì đã tiết kiệm 5% tại mục này

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG GIAO XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /4/2026 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Tiết kiệm 5%	Xã, phường thực hiện	
	TỔNG CỘNG	515,670.000	25,783.500	489,886.500	
1	Phường Quy Nhơn	5,699.000	284.950	5,414.050	
2	Phường Quy Nhơn Đông	3,250.000	162.500	3,087.500	
3	Phường Quy Nhơn Tây	2,805.000	140.250	2,664.750	
4	Phường Quy Nhơn Nam	4,200.000	210.000	3,990.000	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	3,406.000	170.300	3,235.700	
6	Xã Nhơn Châu	3,072.000	153.600	2,918.400	
7	Phường Bình Định	3,250.000	162.500	3,087.500	
8	Phường An Nhơn	3,629.000	181.450	3,447.550	
9	Phường An Nhơn Đông	2,753.000	137.650	2,615.350	
10	Phường An Nhơn Nam	3,317.000	165.850	3,151.150	
11	Phường An Nhơn Bắc	3,799.000	189.950	3,609.050	
12	Xã An Nhơn Tây	2,946.000	147.300	2,798.700	
13	Phường Bồng Sơn	3,473.000	173.650	3,299.350	
14	Phường Hoài Nhơn	3,510.000	175.500	3,334.500	
15	Phường Tam Quan	2,953.000	147.650	2,805.350	
16	Phường Hoài Nhơn Đông	3,502.000	175.100	3,326.900	
17	Phường Hoài Nhơn Tây	3,347.000	167.350	3,179.650	
18	Phường Hoài Nhơn Nam	3,102.000	155.100	2,946.900	
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	3,621.000	181.050	3,439.950	
20	Xã Tuy Phước	4,452.000	222.600	4,229.400	
21	Xã Tuy Phước Đông	4,408.000	220.400	4,187.600	
22	Xã Tuy Phước Tây	3,399.000	169.950	3,229.050	
23	Xã Tuy Phước Bắc	4,074.000	203.700	3,870.300	
24	Xã Tây Sơn	3,859.000	192.950	3,666.050	
25	Xã Bình Khê	3,235.000	161.750	3,073.250	
26	Xã Bình Phú	4,156.000	207.800	3,948.200	
27	Xã Bình Hiệp	3,399.000	169.950	3,229.050	
28	Xã Bình An	3,688.000	184.400	3,503.600	
29	Xã Phù Cát	3,681.000	184.050	3,496.950	
30	Xã Xuân An	3,443.000	172.150	3,270.850	
31	Xã Ngô Mây	3,525.000	176.250	3,348.750	
32	Xã Cát Tiến	3,243.000	162.150	3,080.850	
33	Xã Đề Gi	3,651.000	182.550	3,468.450	
34	Xã Hòa Hội	3,139.000	156.950	2,982.050	
35	Xã Hội Sơn	3,451.000	172.550	3,278.450	
36	Xã Phù Mỹ	3,139.000	156.950	2,982.050	
37	Xã An Lương	3,510.000	175.500	3,334.500	
38	Xã Bình Dương	3,206.000	160.300	3,045.700	
39	Xã Phù Mỹ Đông	3,428.000	171.400	3,256.600	
40	Xã Phù Mỹ Tây	3,287.000	164.350	3,122.650	

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Tiết kiệm 5%	Xã, phường thực hiện	
41	Xã Phù Mỹ Nam	3,525.000	176.250	3,348.750	
42	Xã Phù Mỹ Bắc	3,547.000	177.350	3,369.650	
43	Xã Hoài Ân	3,844.000	192.200	3,651.800	
44	Xã Ân Tường	3,725.000	186.250	3,538.750	
45	Xã Kim Sơn	4,282.000	214.100	4,067.900	
46	Xã Vạn Đức	4,074.000	203.700	3,870.300	
47	Xã Ân Hào	3,413.000	170.650	3,242.350	
48	Xã Vĩnh Thạnh	3,881.000	194.050	3,686.950	
49	Xã Vĩnh Thịnh	4,185.000	209.250	3,975.750	
50	Xã Vĩnh Quang	4,623.000	231.150	4,391.850	
51	Xã Vĩnh Sơn	5,016.000	250.800	4,765.200	
52	Xã Vân Canh	5,721.000	286.050	5,434.950	
53	Xã Canh Vinh	4,527.000	226.350	4,300.650	
54	Xã Canh Liên	4,541.000	227.050	4,313.950	
55	Xã An Lão	4,445.000	222.250	4,222.750	
56	Xã An Hòa	4,111.000	205.550	3,905.450	
57	Xã An Vinh	5,343.000	267.150	5,075.850	
58	Xã An Toàn	4,860.000	243.000	4,617.000	
59	Phường Pleiku	3,260.000	163.000	3,097.000	
60	Phường Hội Phú	2,907.000	145.350	2,761.650	
61	Phường Thống Nhất	2,642.000	132.100	2,509.900	
62	Phường Diên Hồng	2,653.000	132.650	2,520.350	
63	Phường An Phú	3,465.000	173.250	3,291.750	
64	Xã Biển Hồ	4,747.000	237.350	4,509.650	
65	Xã Gào	3,603.000	180.150	3,422.850	
66	Phường An Khê	2,514.000	125.700	2,388.300	
67	Phường An Bình	2,398.000	119.900	2,278.100	
68	Xã Cửu An	3,106.000	155.300	2,950.700	
69	Phường Ayun Pa	2,719.000	135.950	2,583.050	
70	Xã Ia Rbol	3,178.000	158.900	3,019.100	
71	Xã Ia Sao	2,968.000	148.400	2,819.600	
72	Xã Kbang	4,266.000	213.300	4,052.700	
73	Xã Kông Bơ La	3,371.000	168.550	3,202.450	
74	Xã Tơ Tung	3,692.000	184.600	3,507.400	
75	Xã Krong	3,813.000	190.650	3,622.350	
76	Xã Sơn Lang	3,504.000	175.200	3,328.800	
77	Xã Đak Rong	3,802.000	190.100	3,611.900	
78	Xã Đak Đoa	3,863.000	193.150	3,669.850	
79	Xã Kon Gang	3,587.000	179.350	3,407.650	
80	Xã Ia Băng	4,924.000	246.200	4,677.800	
81	Xã KDang	4,040.000	202.000	3,838.000	
82	Xã Đak Somei	4,110.000	205.500	3,904.500	
83	Xã Ia Ly	3,537.000	176.850	3,360.150	
84	Xã Chư Păh	2,907.000	145.350	2,761.650	
85	Xã Ia Khuol	4,813.000	240.650	4,572.350	

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Tiết kiệm 5%	Xã, phường thực hiện	
86	Xã Ia Phí	4,526.000	226.300	4,299.700	
87	Xã Ia Grai	3,609.000	180.450	3,428.550	
88	Xã Ia Krái	4,581.000	229.050	4,351.950	
89	Xã Ia Hrug	4,603.000	230.150	4,372.850	
90	Xã Ia Chía	3,150.000	157.500	2,992.500	
91	Xã Ia O	3,139.000	156.950	2,982.050	
92	Xã Mang Yang	3,575.000	178.750	3,396.250	
93	Xã Lơ Pang	4,874.000	243.700	4,630.300	
94	Xã Kon Chiêng	4,222.000	211.100	4,010.900	
95	Xã Hra	3,741.000	187.050	3,553.950	
96	Xã Ayun	3,653.000	182.650	3,470.350	
97	Xã Kông Chro	4,073.000	203.650	3,869.350	
98	Xã Ya Ma	3,719.000	185.950	3,533.050	
99	Xã Chư Krey	3,730.000	186.500	3,543.500	
100	Xã SRó	4,023.000	201.150	3,821.850	
101	Xã Đăk Song	3,802.000	190.100	3,611.900	
102	Xã Chơ Long	3,703.000	185.150	3,517.850	
103	Xã Đức Cơ	3,056.000	152.800	2,903.200	
104	Xã Ia Đơk	3,719.000	185.950	3,533.050	
105	Xã Ia Krêl	4,111.000	205.550	3,905.450	
106	Xã Ia Pnôn	3,050.000	152.500	2,897.500	
107	Xã Ia Dom	2,763.000	138.150	2,624.850	
108	Xã Ia Nan	2,818.000	140.900	2,677.100	
109	Xã Chư Prông	3,874.000	193.700	3,680.300	
110	Xã Bàu Cạn	3,388.000	169.400	3,218.600	
111	Xã Ia Bông	3,973.000	198.650	3,774.350	
112	Xã Ia Lâu	4,896.000	244.800	4,651.200	
113	Xã Ia Pía	4,255.000	212.750	4,042.250	
114	Xã Ia Tôr	3,581.000	179.050	3,401.950	
115	Xã Ia Púch	2,979.000	148.950	2,830.050	
116	Xã Ia Mơ	3,415.000	170.750	3,244.250	
117	Xã Chư Sê	4,874.000	243.700	4,630.300	
118	Xã Bờ Ngoong	4,648.000	232.400	4,415.600	
119	Xã Ia Ko	4,034.000	201.700	3,832.300	
120	Xã Albá	4,040.000	202.000	3,838.000	
121	Xã Đak Pơ	4,134.000	206.700	3,927.300	
122	Xã Ya Hội	2,929.000	146.450	2,782.550	
123	Xã Pờ Tó	3,785.000	189.250	3,595.750	
124	Xã Ia Pa	4,951.000	247.550	4,703.450	
125	Xã Ia Tul	5,394.000	269.700	5,124.300	
126	Xã Phú Túc	4,990.000	249.500	4,740.500	
127	Xã Ia Dreh	4,703.000	235.150	4,467.850	
128	Xã Ia Rsai	4,913.000	245.650	4,667.350	
129	Xã Uar	4,570.000	228.500	4,341.500	
130	Xã Phú Thiện	6,339.000	316.950	6,022.050	

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Tiết kiệm 5%	Xã, phường thực hiện	
131	Xã Chư A Thai	4,299.000	214.950	4,084.050	
132	Xã Ia Hiao	4,001.000	200.050	3,800.950	
133	Xã Chư Pưh	4,670.000	233.500	4,436.500	
134	Xã Ia Le	3,785.000	189.250	3,595.750	
135	Xã Ia Hnú	4,951.000	247.550	4,703.450	

KẾ HOẠCH VỐN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAO XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /4/2026 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Tiết kiệm 5%	Xã, phường thực hiện	
	TỔNG CỘNG	1,661,500.000	83,075.000	1,578,425.000	
1	Phường Quy Nhơn	64,500.000	3,225.000	61,275.000	
2	Phường Quy Nhơn Đông	55,800.000	2,790.000	53,010.000	
3	Phường Quy Nhơn Tây	27,800.000	1,390.000	26,410.000	
4	Phường Quy Nhơn Nam	7,750.000	387.500	7,362.500	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	54,000.000	2,700.000	51,300.000	
6	Xã Nhơn Châu	-	-	-	
7	Phường Bình Định	35,800.000	1,790.000	34,010.000	
8	Phường An Nhơn	67,300.000	3,365.000	63,935.000	
9	Phường An Nhơn Đông	69,000.000	3,450.000	65,550.000	
10	Phường An Nhơn Nam	19,800.000	990.000	18,810.000	
11	Phường An Nhơn Bắc	19,150.000	957.500	18,192.500	
12	Xã An Nhơn Tây	18,100.000	905.000	17,195.000	
13	Phường Bồng Sơn	24,300.000	1,215.000	23,085.000	
14	Phường Hoài Nhơn	37,850.000	1,892.500	35,957.500	
15	Phường Tam Quan	41,200.000	2,060.000	39,140.000	
16	Phường Hoài Nhơn Đông	23,800.000	1,190.000	22,610.000	
17	Phường Hoài Nhơn Tây	8,500.000	425.000	8,075.000	
18	Phường Hoài Nhơn Nam	19,550.000	977.500	18,572.500	
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	30,800.000	1,540.000	29,260.000	
20	Xã Tuy Phước	64,750.000	3,237.500	61,512.500	
21	Xã Tuy Phước Đông	36,850.000	1,842.500	35,007.500	
22	Xã Tuy Phước Tây	21,600.000	1,080.000	20,520.000	
23	Xã Tuy Phước Bắc	33,650.000	1,682.500	31,967.500	
24	Xã Tây Sơn	31,700.000	1,585.000	30,115.000	
25	Xã Bình Khê	27,650.000	1,382.500	26,267.500	
26	Xã Bình Phú	16,850.000	842.500	16,007.500	
27	Xã Bình Hiệp	13,600.000	680.000	12,920.000	
28	Xã Bình An	18,050.000	902.500	17,147.500	
29	Xã Phù Cát	19,000.000	950.000	18,050.000	
30	Xã Xuân An	10,200.000	510.000	9,690.000	
31	Xã Ngô Mây	9,450.000	472.500	8,977.500	
32	Xã Cát Tiến	64,250.000	3,212.500	61,037.500	
33	Xã Đề Gi	76,250.000	3,812.500	72,437.500	
34	Xã Hòa Hội	11,050.000	552.500	10,497.500	
35	Xã Hội Sơn	4,250.000	212.500	4,037.500	
36	Xã Phù Mỹ	52,550.000	2,627.500	49,922.500	
37	Xã An Lương	18,700.000	935.000	17,765.000	
38	Xã Bình Dương	27,200.000	1,360.000	25,840.000	
39	Xã Phù Mỹ Đông	26,350.000	1,317.500	25,032.500	
40	Xã Phù Mỹ Tây	12,750.000	637.500	12,112.500	
41	Xã Phù Mỹ Nam	25,500.000	1,275.000	24,225.000	
42	Xã Phù Mỹ Bắc	9,200.000	460.000	8,740.000	

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Tiết kiệm 5%	Xã, phường thực hiện	
43	Xã Hoài Ân	9,400.000	470.000	8,930.000	
44	Xã Ân Tường	2,550.000	127.500	2,422.500	
45	Xã Kim Sơn	850.000	42.500	807.500	
46	Xã Vạn Đức	8,200.000	410.000	7,790.000	
47	Xã Ân Hào	850.000	42.500	807.500	
48	Xã Vĩnh Thạnh	4,850.000	242.500	4,607.500	
49	Xã Vĩnh Thịnh	1,700.000	85.000	1,615.000	
50	Xã Vĩnh Quang	850.000	42.500	807.500	
51	Xã Vĩnh Sơn	-	-	-	
52	Xã Vân Canh	3,575.000	178.750	3,396.250	
53	Xã Canh Vinh	3,400.000	170.000	3,230.000	
54	Xã Canh Liên	-	-	-	
55	Xã An Lão	5,125.000	256.250	4,868.750	
56	Xã An Hòa	1,900.000	95.000	1,805.000	
57	Xã An Vinh	850.000	42.500	807.500	
58	Xã An Toàn	-	-	-	
59	Phường Pleiku	41,450.000	2,072.500	39,377.500	
60	Phường Hội Phú	31,750.000	1,587.500	30,162.500	
61	Phường Thống Nhất	15,650.000	782.500	14,867.500	
62	Phường Diên Hồng	12,750.000	637.500	12,112.500	
63	Phường An Phú	19,550.000	977.500	18,572.500	
64	Xã Biển Hồ	10,200.000	510.000	9,690.000	
65	Xã Gào	2,550.000	127.500	2,422.500	
66	Phường An Khê	18,200.000	910.000	17,290.000	
67	Phường An Bình	6,750.000	337.500	6,412.500	
68	Xã Cửu An	2,550.000	127.500	2,422.500	
69	Phường Ayun Pa	6,250.000	312.500	5,937.500	
70	Xã Ia Rbol	850.000	42.500	807.500	
71	Xã Ia Sao	850.000	42.500	807.500	
72	Xã Kbang	4,250.000	212.500	4,037.500	
73	Xã Kông Bơ La	595.000	29.750	565.250	
74	Xã Tơ Tung	255.000	12.750	242.250	
75	Xã Krong	-	-	-	
76	Xã Sơn Lang	850.000	42.500	807.500	
77	Xã Đak Rong	255.000	12.750	242.250	
78	Xã Đak Đoa	18,700.000	935.000	17,765.000	
79	Xã Kon Gang	2,550.000	127.500	2,422.500	
80	Xã Ia Băng	2,975.000	148.750	2,826.250	
81	Xã KDang	850.000	42.500	807.500	
82	Xã Đak Somei	170.000	8.500	161.500	
83	Xã Ia Ly	595.000	29.750	565.250	
84	Xã Chư Păh	6,050.000	302.500	5,747.500	
85	Xã Ia Khuol	1,700.000	85.000	1,615.000	
86	Xã Ia Phí	1,275.000	63.750	1,211.250	
87	Xã Ia Grai	6,250.000	312.500	5,937.500	
88	Xã Ia Krái	1,700.000	85.000	1,615.000	
89	Xã Ia Hrug	17,000.000	850.000	16,150.000	
90	Xã Ia Chia	85.000	4.250	80.750	

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Trong đó		Ghi chú
			Tiết kiệm 5%	Xã, phường thực hiện	
91	Xã Ia O	255.000	12.750	242.250	
92	Xã Mang Yang	12,150.000	607.500	11,542.500	
93	Xã Lơ Pang	10,200.000	510.000	9,690.000	
94	Xã Kon Chiêng	425.000	21.250	403.750	
95	Xã Hra	425.000	21.250	403.750	
96	Xã Ayun	255.000	12.750	242.250	
97	Xã Kông Chro	2,975.000	148.750	2,826.250	
98	Xã Ya Ma	595.000	29.750	565.250	
99	Xã Chư Krey	850.000	42.500	807.500	
100	Xã SRó	85.000	4.250	80.750	
101	Xã Đăk Song	85.000	4.250	80.750	
102	Xã Chơ Long	255.000	12.750	242.250	
103	Xã Đức Cơ	28,050.000	1,402.500	26,647.500	
104	Xã Ia Đơk	425.000	21.250	403.750	
105	Xã Ia Krêl	1,700.000	85.000	1,615.000	
106	Xã Ia Pnôn	255.000	12.750	242.250	
107	Xã Ia Đom	2,125.000	106.250	2,018.750	
108	Xã Ia Nan	850.000	42.500	807.500	
109	Xã Chư Prông	9,375.000	468.750	8,906.250	
110	Xã Bàu Cạn	170.000	8.500	161.500	
111	Xã Ia Bông	170.000	8.500	161.500	
112	Xã Ia Lâu	170.000	8.500	161.500	
113	Xã Ia Pia	170.000	8.500	161.500	
114	Xã Ia Tôr	170.000	8.500	161.500	
115	Xã Ia Púch	170.000	8.500	161.500	
116	Xã Ia Mơ	255.000	12.750	242.250	
117	Xã Chư Sê	8,500.000	425.000	8,075.000	
118	Xã Bờ Ngoong	3,650.000	182.500	3,467.500	
119	Xã Ia Ko	680.000	34.000	646.000	
120	Xã Albá	850.000	42.500	807.500	
121	Xã Đak Pơ	2,600.000	130.000	2,470.000	
122	Xã Ya Hội	2,125.000	106.250	2,018.750	
123	Xã Pờ Tó	850.000	42.500	807.500	
124	Xã Ia Pa	1,700.000	85.000	1,615.000	
125	Xã Ia Tul	1,275.000	63.750	1,211.250	
126	Xã Phú Túc	10,200.000	510.000	9,690.000	
127	Xã Ia Dreh	1,275.000	63.750	1,211.250	
128	Xã Ia Rsai	2,550.000	127.500	2,422.500	
129	Xã Uar	1,530.000	76.500	1,453.500	
130	Xã Phú Thiện	5,550.000	277.500	5,272.500	
131	Xã Chư A Thai	1,700.000	85.000	1,615.000	
132	Xã Ia Hiao	1,275.000	63.750	1,211.250	
133	Xã Chư Pưh	4,075.000	203.750	3,871.250	
134	Xã Ia Le	850.000	42.500	807.500	
135	Xã Ia Hnú	1,700.000	85.000	1,615.000	